

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 116/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2023

V/v ly hôn giữa chị T và anh T

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Luận

Bà Nguyễn Thị Phương Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 245/2023/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208 /2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: ấp A, xã P, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: ấp A, xã P, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chị T và anh T cùng vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào ngày

16/3/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị có bất đồng về kinh tế, về quan điểm nuôi dạy con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đến cuối năm 2021, vợ chồng cự cãi và có xảy xô xát, chị có trình báo sự việc đến công an xã P và Công an có can thiệp giải quyết. Thời gian qua, vì thương hai con nhỏ nên chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Từ tháng 12 năm 2022 đến nay, chị và anh Thư đã sống ly thân. Từ khi ly thân đến nay, chị đi làm và thuê nhà trọ sinh sống gần chỗ làm tại ấp T, xã S, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Nay chị không còn tình cảm với anh Thư nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh Thư có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2011 và Nguyễn Thế D, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2014. Hai con chung hiện nay đang sống cùng với chị và mẹ chị. Do chị đi làm ở xa nên chị ở lại chỗ làm, vài ngày chị mới về nhà một lần; cả 02 con chung do mẹ chị trực tiếp chăm sóc. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con, chị không yêu cầu anh Thư cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị và anh T không có nợ chung.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thừa nhận thời gian anh và chị T kết hôn và thời gian xảy ra mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh và chị T sống chung nhà với gia đình vợ; vợ chồng chung sống hạnh phúc, thỉnh thoảng vợ chồng cũng có cãi vã những vấn đề nhỏ nhặt do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Đến tháng 12/2022, do mâu thuẫn về tiền bạc nên vợ chồng có cự cãi và chị T bỏ đi cho đến nay. Trong khoảng thời gian này, anh cũng có nhắn tin nhưng chị T không trả lời nên vợ chồng không liên lạc với nhau; đến nay chị T lại yêu cầu ly hôn. Anh thương con và còn tình cảm với chị T nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2011 và Nguyễn Thế D, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2014; 02 con chung đang sống chung nhà với ông bà ngoại. Nếu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T thì anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Anh và chị T không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến: Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và nguyên đơn đã tuân thủ theo quy định của pháp luật, riêng bị đơn không tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Theo thông tin do Công an xã P cung cấp thì trong thời gian sống chung chị T và anh T có xảy ra xô xát; anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh không đến tham gia phiên hòa giải, không đến tham gia phiên tòa; điều đó cho thấy anh T không có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, hôn nhân có kéo dài cũng không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Về con chung, chị T và anh T có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2011 và Nguyễn Thế D, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2014; chị T và anh T thống nhất giao con cho chị T trực tiếp nuôi và chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Tòa án ghi nhận. Về tài sản chung chị T và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết và cùng khai không có nợ chung nên đề nghị Tòa án ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa chị Phạm Thị Hồng T và anh Nguyễn Văn T là tranh chấp về ly hôn, về nuôi con chung. Bị đơn anh T đang cư trú tại xã P, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2; chị T có đơn xin vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng T và anh Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 2010, hôn nhân do anh chị tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre ngày 16/3/2010 (số 15) nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do có bất đồng về kinh tế và không thống nhất trong cách nuôi dạy con. Từ nguyên nhân này mà vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, xảy ra xô xát phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp và từ tháng 12/2022 đến nay anh chị đã sống ly thân. Đến nay, chị T xác định quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T không thể kéo dài nên cương quyết xin ly hôn; anh T không đồng ý ly hôn và có đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng hàn gắn nhưng anh lại không đến tham gia phiên hòa giải, không đến tham gia phiên tòa; điều đó cho thấy, anh T không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Từ đó có cơ sở để xác định, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T

đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì tình trạng này sẽ ảnh hưởng đến đời sống bình thường của các thành viên trong gia đình nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Chị T và anh T khai anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2011 và Nguyễn Thế D, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình tố tụng, chị T và anh T thống nhất giao 02 con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thỏa thuận này chị T và anh T là phù hợp theo nguyện vọng của cháu N và cháu D; đồng thời, cháu N và cháu D cũng đang sống chung nhà với cha mẹ chị T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung và không làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của 02 con, Hội đồng xét xử giao cho chị T được quyền nuôi 02 con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận. Về nợ chung: Chị T và anh T cùng khai là không có nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Hồng T ly hôn với anh Nguyễn Văn T.
2. Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2011 và Nguyễn Thế D, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ

chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận. Về nợ chung: Chị T và anh T cùng khai là không có nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003526 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. đương sự đã nộp đủ án phí.

Chị T, anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã N, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Huyền